

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HẢI HÀ
MST: 0101444379

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Hà nội, ngày 19 tháng 07 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: đồng VN

TÀI SẢN			TM	Số cuối quý	Số đầu năm
1		2	3	4	5
A - Tài sản ngắn hạn		100		313,326,210,400	270,388,931,605
I. Tiền	110			45,356,378,567	89,988,297,702
1. Tiền	111	VI.1		35,356,378,567	69,988,297,702
2. Các khoản tương đương tiền	112			10,000,000,000	20,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			51,000,000,000	20,000,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2		51,000,000,000	20,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			124,477,716,195	69,274,126,959
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3		25,755,416,469	66,842,425,620
2. Trả trước cho người bán	132			12,752,837,615	347,023,300
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4		85,969,462,111	2,084,678,039
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			-	0
IV. Hàng tồn kho	140			90,273,241,475	88,411,349,774
1. Hàng tồn kho	141	VI.5		90,273,241,475	88,411,349,774
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			2,218,874,163	2,715,157,170
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.7.a		844,775,764	565,348,428
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			900,844,658	1,384,854,856
3. Thuế và các khoản thuế phải thu NN	153	VI.9.b		473,253,741	764,953,886
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200		111,888,367,032	113,906,118,521
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			229,800,261	209,446,975
5. Phải thu dài hạn khác	216			234,446,975	209,446,975
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			(4,646,714)	
II. Tài sản cố định	220			50,019,938,925	56,801,739,954
1. TSCĐ hữu hình	221	VI.14		50,019,938,925	56,801,739,954
_ Nguyên giá	222			267,736,913,054	264,917,748,673
_ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223			(217,716,974,129)	(208,116,008,719)
2. TSCĐ vô hình	227	VI.15		-	-
_ Nguyên giá	228			196,200,000	196,200,000
_ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			(196,200,000)	(196,200,000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			7,002,552,695	2,292,614,513
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.6		7,002,552,695	2,292,614,513
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	VI.2		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260			54,636,075,151	54,602,317,079
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.7.b		54,394,075,151	54,360,317,079
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			242,000,000	242,000,000
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)		270		425,214,577,432	384,295,050,126

NGUỒN VỐN			TM	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5	
C - NỢ PHẢI TRẢ		300		111,840,964,004	162,371,847,599
I. Nợ ngắn hạn	310		111,252,653,639	161,843,295,799	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.8.a	35,409,221,249	91,408,941,742	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,666,076,243	1,768,791,682	
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	VI.9.a	565,347,861	8,294,608,386	
4. Phải trả người lao động	314		47,974,446,411	36,828,552,406	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.10.a	2,083,456,572	8,508,010,299	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-	
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.12.a	948,770,886	899,575,757	
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.11.a	9,471,115,678	595,060,788	
9. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320	VI.13.a	252,000,000	252,500,000	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12,882,218,739	13,287,254,739	
II. Nợ dài hạn	330		588,310,365	528,551,800	
7. Phải trả dài hạn khác	337		588,310,365	528,551,800	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		313,373,613,428	221,923,202,527
(400=410+430)					
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.16	313,373,613,428	221,923,202,527	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		157,409,350,000	82,125,000,000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết (*)	411a		157,409,350,000	82,125,000,000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		30,249,685,000	22,721,250,000	
3. vốn khác của chủ sở hữu	414		3,656,202,300	3,656,202,300	
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-	
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-	
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		109,890,296,941	109,890,296,941	
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-	
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12,168,079,187	3,530,453,286	
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3,280,453,286	3,530,453,286	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8,887,625,901		
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-	
II. Nguồn kinh phí khác	430		-	-	
1. Nguồn kinh phí	431		-	-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-	
Tổng cộng nguồn vốn		440		425,214,577,432	384,295,050,126
(440 = 300 +400)					

Trong đó (*): - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết: 82.125.000.000đ

- Cổ phiếu phát hành chưa hoàn tất thủ tục: 75.284.350.000đ

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


PHÓ PHÒNG TÀI VỤ
 Nguyễn Thị Thanh Bình


KẾ TOÁN TRƯỞNG
 Đỗ Thị Kim Loan




TỔNG GIÁM ĐỐC
 Trần Hồng Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2016

Đơn vị tính: Đồng VN

ST T	Chi tiêu	Mã số	TM	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	148,659,290,660	125,285,836,306	361,993,272,806	317,767,340,772
2	Các khoản giảm trừ	02	VII.2	3,488,713,903	2,292,434,998	7,880,070,507	5,596,509,299
3	Doanh thu thuần về BH và CCDV (10 = 01-02)	10		145,170,576,757	122,993,401,308	354,113,202,299	312,170,831,473
4	Giá vốn hàng bán	11	VII.3	119,512,845,164	104,252,659,515	292,382,582,903	265,521,365,489
5	Lợi nhuận gộp về BH và CCDV (20 = 10-11)	20		25,657,731,593	18,740,741,793	61,730,619,396	46,649,465,984
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	885,638,109	973,201,848	1,321,529,039	1,322,580,438
7	Chi phí tài chính	22	VII.5	24,560,581	20,877,237	273,707,398	71,855,121
	<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23		<i>3,281,600</i>	<i>4,090,500</i>	<i>7,372,100</i>	<i>8,181,000</i>
8	Chi phí bán hàng	25	VII.8	11,542,887,456	7,911,736,223	26,066,195,794	18,927,755,372
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.9	12,388,587,029	9,700,813,072	25,585,131,474	19,229,320,707
10	Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(25+26))	30		2,587,334,636	2,080,517,109	11,127,113,769	9,743,115,222
11	Thu nhập khác	31	VII.6	143,521,821	933,257,640	242,898,187	1,716,052,198
12	Chi phí khác	32	VII.7	160,628,901	561,517,516	260,095,568	879,751,337
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(17,107,080)	371,740,124	(17,197,381)	836,300,861
14	Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		2,570,227,556	2,452,257,233	11,109,916,388	10,579,416,083
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	514,352,721	23,001,458	2,222,290,487	1,810,976,405
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		600,000,000		600,000,000
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2,055,874,835	1,829,255,775	8,887,625,901	8,168,439,678
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				1,082	995

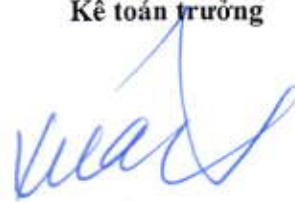
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



PHÓ PHÒNG TÀI VỤ
Nguyễn Thị Thanh Bình



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đỗ Thị Kim Xuân



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Hồng Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II- Năm 2016

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2		3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11,109,916,388	10,579,416,083
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	V 08,10	9,681,613,028	9,144,655,165
- Các khoản dự phòng	03		4,646,714	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		32,921,615	(158,124,587)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,282,633,047)	(1,055,250,984)
- Chi phí lãi vay	06	VI,30	7,372,100	8,181,000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		19,553,836,798	18,518,876,677
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(55,433,299,214)	9,423,731,655
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1,861,891,701)	(2,997,903,370)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(46,020,007,452)	(40,582,864,667)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(313,185,408)	(690,591,381)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(16,400,000)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5,495,807,132)	(5,711,389,578)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		143,765,500	165,108,500
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(697,700,000)	(364,300,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(90,140,688,609)	(22,239,332,164)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(8,429,730,181)	(6,278,075,500)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSC	22		22,727,273	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(51,000,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20,000,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,145,405,774	2,130,945,428
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(37,261,597,134)	(4,147,130,072)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		82,812,785,000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4,350,000)	(5,691,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		82,808,435,000	(5,691,500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(44,593,850,743)	(26,392,153,736)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V 01	89,988,297,702	50,877,095,365
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(38,068,392)	53,747,578
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V 01	45,356,378,567	24,538,689,207

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đỗ Thị Kim Loan

TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Hồng Thanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2016

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 Hình thức sở hữu vốn :
Cổ phần chi phối, vốn nhà nước 51% và 49% là vốn của các cổ đông khác
- 2 Lĩnh vực kinh doanh:
Sản xuất kinh doanh bánh kẹo các loại và kinh doanh vật tư ngành bánh kẹo.
- 3 Ngành nghề kinh doanh
 - Sản xuất và kinh doanh các loại thực phẩm, đồ uống như bánh, kẹo, đường, sữa, cà phê, đồ uống không cồn, nước khoáng...;
 - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
 - Đầu tư xây dựng, cho thuê văn phòng, nhà ở, trung tâm thương mại.
- 4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
Bắt đầu từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016
- 5 Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có các Chi nhánh, Nhà máy phụ thuộc sau:
 - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh;
 - Chi nhánh Đà Nẵng;
 - Nhà máy Bánh kẹo Hải Hà I (tại tỉnh Phú Thọ);
 - Nhà máy Bánh kẹo Hải Hà II (tại tỉnh Nam Định).
- 6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu độ dài về kỳ so sánh...):
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được điều chỉnh theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1 Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.
- 2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

- 1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
- 2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Ti giá mua và bán tại thời điểm giao dịch ngoại tệ của ngân hàng TMCP công thương Việt Nam chi nhánh thanh xuân.
- 3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo giá gốc
 - Phương pháp giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không
- 4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ HH được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
 - Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.
 - Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính;
riêng một số tài sản cố định thuộc nhóm máy móc, thiết bị và nhóm phương tiện vận tải được tính theo phương pháp số dư giảm dần có điều chỉnh. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

- Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 – 25
- Máy móc, thiết bị	03 – 08
- Phương tiện vận tải	05 – 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07
 - Tài sản cố định vô hình và khấu hao:
Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các chương trình phần mềm về quản lý và kế toán. Các chương trình phần mềm được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.
- 5 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.
- 6 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước dài hạn gồm:
 - Chi phí trả trước tiền thuê đất tại khu công nghiệp Tân Tạo và khu Công nghiệp VSIP - Bắc Ninh, chi phí thuê kho, thuê cửa hàng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.
 - Các khoản chi phí dài hạn khác : Công cụ, dụng cụ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 02 năm theo các quy định kế toán hiện hành.
- 7 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu theo thực tế
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
Tỷ giá mua, bán tại thời điểm giao dịch ngoại tệ của ngân hàng TMCP công thương Việt Nam chỉ nhánh thanh xuân với tỉ giá đang thực hiện.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối theo thực tế
- 8 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo của ngân hàng.
 - Thu nhập khác: Từ thanh lý nhượng bán tài sản, vật tư, phế liệu.....
- 9 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:
Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại
- 10 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:
Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán ra trong kỳ.
- 11 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
Phản ánh các khoản chi phí tài chính hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- 12 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:
Phản ánh các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và các khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp.
- 13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế
- 14 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không

VI Thông tin bổ xung các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng Việt nam

1 Tiền	Cuối quý	Đầu năm
Tiền mặt	606,395,829	388,951,644
Tiền gửi ngân hàng	34,749,982,738	69,599,346,058
Các khoản tương đương tiền	10,000,000,000	20,000,000,000
Cộng	45,356,378,567	89,988,297,702
2 Các khoản đầu tư tài chính	Cuối quý	Đầu năm
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
- Ngắn hạn	51,000,000,000	20,000,000,000
- Dài hạn		
Cộng	51,000,000,000	20,000,000,000
3 Phải thu của khách hàng	Cuối quý	Đầu năm
a Phải thu của khách hàng ngắn hạn	25,755,416,469	66,842,425,620
1 IMPACT CO., LTD (Shine Win Trading)	3,733,831,617	7,769,773,592
2 ZONA TRADING FOODS CO.,LTD(D-Khand)	2,316,688,744	8,505,725,652
3 Các đối tượng khác	19,704,896,108	50,566,926,376
Cộng	25,755,416,469	66,842,425,620

4 Các khoản phải thu khác		Cuối quý	Đầu năm
a Ngắn hạn		85,969,462,111	2,084,678,039
Phải thu về cổ phần hoá			
Phải thu bảo hiểm xã hội		30,012,931	120,708,173
Phải thu kinh phí công đoàn			
Phải thu khác		85,939,449,180	1,963,969,866
<i>Trong đó: số dư tài khoản phong tỏa chưa được sử dụng vì chưa thực hiện xong bán cổ phiếu</i>		<i>82,815,827,657</i>	
b Dài hạn		234,446,975	209,446,975
Ký cược, ký quỹ dài hạn		234,446,975	209,446,975
	Cộng	86,203,909,086	2,294,125,014
5 Hàng tồn kho		Cuối quý	Đầu năm
Hàng mua đang đi đường		1,188,512,974	2,038,220,197
Nguyên liệu vật liệu		56,285,338,292	47,853,389,853
Công cụ dụng cụ		182,058,494	234,388,619
Chi phí SXKD dở dang		76,985,486	275,820,250
Thành phẩm		24,538,397,451	21,367,770,872
Hàng hoá		8,001,948,778	16,641,759,983
Hàng gửi đi bán			
Hàng hoá kho bảo thuế			
Hàng hoá BĐS			
	Cộng	90,273,241,475	88,411,349,774
6 Tài sản dở dang dài hạn		Cuối quý	Đầu năm
a Chi phí SXKD dở dang dài hạn			
b Xây dựng cơ bản dở dang		7,002,552,695	2,292,614,513
- Mua sắm			
- XD CB		7,002,552,695	2,292,614,513
- Sửa chữa			
	Cộng	7,002,552,695	2,292,614,513
7 Chi phí trả trước		Cuối quý	Đầu năm
a Ngắn hạn		844,775,764	565,348,428
Chi phí trả trước về hoạt động TSCĐ			309,320,362
Chi phí quảng cáo		645,416,669	245,665,569
Các khoản khác		199,359,095	10,362,497
b Dài hạn		54,394,075,151	54,360,317,079



Tiền thuê đất tại KCN Tân Tạo	2,750,728,002	2,791,352,472
Tiền thuê đất tại KCN VSIP-Bắc Ninh	50,785,464,607	51,385,464,607
Chi phí thuê kho, thuê cửa hàng		
Chi trả trước dài hạn khác	857,882,542	183,500,000
Cộng	55,238,850,915	54,925,665,507
8 Phải trả người bán	Cuối quý	Đầu năm
<i>a Phải trả người bán ngắn hạn</i>		
1 Công ty CP bao bì & in nông nghiệp	3,403,119,485	14,914,396,376
2 Công ty CP Bao bì Lam Sơn	2,813,367,673	4,043,037,099
3 Công ty CP thực phẩm Minh Dương	2,675,817,625	5,058,082,969
4 Phải trả cho các đối tượng khác	26,516,916,466	67,393,425,298
Cộng	35,409,221,249	91,408,941,742
9 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
<i>a Phải nộp</i>		
Thuế GTGT		4,161,459,201
Thuế xuất, nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	514,352,721	3,787,869,366
Thuế thu nhập cá nhân	48,795,180	343,079,859
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
Thuế nhà thầu		
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2,199,960	2,199,960
Cộng	565,347,861	8,294,608,386
<i>b Phải thu</i>		
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	466,316,663	695,627,379
Thuế xuất, nhập khẩu	6,937,078	69,326,507
Thuế thu nhập cá nhân		
Cộng	473,253,741	764,953,886
10 Chi phí phải trả	Cuối quý	Đầu năm
<i>a Ngắn hạn</i>		
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
Chi phí lãi vay	1,700,000	10,727,900
Chi phí vận chuyển, xăng xe		3,206,206,845
Chi phí phải trả khác	2,081,756,572	5,291,075,554
Cộng	2,083,456,572	8,508,010,299

11 Phải trả khác		Cuối quý	Đầu năm
<i>a Ngắn hạn</i>			
	BH thất nghiệp		
	Kinh phí công đoàn	379,812,500	43,846,135
	Bảo hiểm xã hội	3,877,403	3,877,534
	Bảo hiểm y tế		
	Phải trả về cổ phần hóa		
	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	544,000,000	450,000,000
	Phải trả cổ tức	11,321,375	15,671,375
	Các khoản phải trả, phải nộp khác	8,532,104,400	81,665,744
	Cộng	9,471,115,678	595,060,788
<i>b Dài hạn</i>			
	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	588,310,365	528,551,800
	Cộng	588,310,365	528,551,800
12 Doanh thu chưa thực hiện		Cuối quý	Đầu năm
<i>a Ngắn hạn</i>			
	Doanh thu nhận trước	948,770,886	899,575,757
	Cộng	948,770,886	899,575,757
13 Vay và nợ thuê tài chính			
<i>a Vay ngắn hạn</i>			
	Vay ngân hàng	252,000,000	252,500,000
	Vay đối tượng khác	252,000,000	252,500,000
<i>b Nợ dài hạn</i>			
	Thuê tài chính		
	Nợ dài hạn khác		
	Cộng	252,000,000	252,500,000

16-
 0
 C
 AN
 H
 TR

14 - Tăng giảm TSCĐ HH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Tổng
Nguyên giá TSCĐ HH						
Số dư đầu quý	63,863,405,893	184,322,465,425	17,285,827,296	263,322,786		265,735,021,400
- Mua trong kỳ		1,351,300,000	731,239,272			2,082,539,272
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐSĐT						-
- Thanh lý, nhượng bán			80,647,618			80,647,618
- Giảm khác						-
Số dư cuối quý	63,863,405,893	185,673,765,425	17,936,418,950	263,322,786	-	267,736,913,054
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu quý	33,177,563,755	167,913,962,362	12,635,572,845	261,909,757		213,989,008,719
- Khấu hao trong kỳ	1,696,088,428	1,689,604,620	421,506,951	1,413,029		3,808,613,028
- Tăng khác(Điều chỉnh)						-
- Chuyển sang BĐSĐT						-
- Thanh lý, nhượng bán			80,647,618			80,647,618
- Giảm khác (Thanh lý hủy)						-
Số dư cuối quý	34,873,652,183	169,603,566,982	12,976,432,178	263,322,786	-	217,716,974,129
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						-
- Tại ngày đầu quý	30,685,842,138	16,408,503,063	4,650,254,451	1,413,029	-	51,746,012,681
- Tại ngày cuối quý	28,989,753,710	16,070,198,443	4,959,986,772	0	-	50,019,938,925

- Giá trị còn lại cuối quý của TSCĐ HH đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ cuối quý chờ thanh lý
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ HH có giá trị lớn trong tương lai
- Các thay đổi khác về TSCĐ HH

166,521,093,177

15 - Tăng giảm TSCĐ VH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính				Tổng
Nguyên giá TSCĐ VH						
Số dư đầu quý		196,200,000				196,200,000
- Mua trong quý						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐSĐT						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối quý	-	196,200,000	-	-	-	196,200,000
Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng						-
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu quý		196,200,000				196,200,000
- Khấu hao trong quý						0
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐSĐT						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối quý	-	196,200,000	-	-	-	196,200,000
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						-
- Tại ngày đầu quý	-	0	-	-	-	0
- Tại ngày cuối quý	-	0	-	-	-	0

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ SH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ SH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa p/phối	Cộng
A	1		2	3	5	6
Tại 01/01/2015	82,125,000,000	22,721,250,000	3,656,202,300	87,147,544,874	3,743,890,849	199,393,888,023
- Tăng vốn trong kỳ						-
- Lợi nhuận trong kỳ					26,448,643,932	26,448,643,932
- Tăng khác				9,971,852,768		9,971,852,768
- Giảm vốn						-
- Phân phối lợi nhuận				12,770,899,299	(14,093,331,495)	(1,322,432,196)
- Chia cổ tức					(12,318,750,000)	(12,318,750,000)
- Giảm khác					(250,000,000)	(250,000,000)
Tại 01/01/2016	82,125,000,000	22,721,250,000	3,656,202,300	109,890,296,941	3,530,453,286	221,923,202,527
- Tăng vốn trong kỳ	75,284,350,000	7,528,435,000				82,812,785,000
- Lợi nhuận trong kỳ					8,887,625,901	8,887,625,901
- Tăng khác						-
- Phân phối lợi nhuận						-
- Chia cổ tức						-
- Giảm khác					(250,000,000)	(250,000,000)
Tại 30/06/2016	157,409,350,000	30,249,685,000	3,656,202,300	109,890,296,941	12,168,079,187	313,373,613,428

Trong vốn CSH có : - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết: 82.125.000.000đ

- Cổ phiếu phát hành chưa hoàn tất thủ tục: 75.284.350.000đ

VII Thông tin bổ xung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	148,659,290,660	125,285,836,306
Doanh thu bán hàng	146,115,619,361	125,241,636,306
Doanh thu cung cấp dịch vụ (VC)	2,071,120,432	44,200,000
Doanh thu khác	472,550,867	
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	3,488,713,903	2,292,434,998
Chiết khấu thương mại	1,194,768,496	521,407,092
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	2,293,945,407	1,771,027,906
3 Giá vốn hàng bán	119,512,845,164	104,252,659,515
Giá vốn hàng bán	119,512,845,164	104,252,659,515
4 Doanh thu hoạt động tài chính	885,638,109	973,201,848
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	833,764,635	775,899,430
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi bán ngoại tệ		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	18,951,859	54,539,087
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	32,921,615	142,763,331
Lãi bán hàng trả chậm		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
5 Chi phí tài chính	24,560,581	20,877,237
Lãi tiền vay	3,281,600	4,090,500
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7,955,819	3,462,591
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Chi phí tài chính khác	13,323,162	13,324,146
6 Thu nhập khác	143,521,821	933,257,640
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22,727,273	
Thu từ bán vật tư, phế liệu		530,497,332
Tiền phạt thu được		
Các khoản thu khác	120,794,548	402,760,308
7 Chi phí khác	160,628,901	561,517,516
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Chi phí bán vật tư, phế liệu		434,397,516
Các khoản bị phạt	1,536,051	
Các chi phí khác	159,092,850	127,120,000

C.T.C.
S.M.S.

8 Chi phí bán hàng	11,542,887,456	7,911,736,223
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	182,262,876	540,751,793
Chi phí nhân viên bán hàng	3,709,237,028	1,638,333,613
Chi phí khấu hao TSCD	286,803,962	391,636,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,988,289,062	3,879,011,123
Chi phí bằng tiền khác	2,376,294,528	1,462,003,694
9 Chi phí quản lý	12,388,587,029	9,700,813,072
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	90,246,779	79,453,108
Chi phí nhân viên quản lý	6,457,032,122	3,751,224,004
Chi phí khấu hao TSCD	1,587,694,603	1,643,203,333
Thuế, phí, lệ phí	599,625,000	400,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,203,512,977	2,784,374,402
Các khoản chi phí bằng tiền khác	450,475,548	1,042,558,225
10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	0
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế quý hiện hành		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	514,352,721	23,001,458
12 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	149,398,534,407	117,390,643,372
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	108,660,680,147	81,999,058,600
Chi phí nhân công	21,585,066,559	14,388,489,173
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,808,613,028	6,129,822,333
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10,004,584,159	2,603,393,143
Chi phí khác bằng tiền	5,339,590,514	12,269,880,123

VIII Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kì kế toán năm:
- Thông tin về các bên liên quan:
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lí) theo qui định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2):
- Thông tin so sánh (Những thay đổi về số dư cuối trong Báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước): Theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- Thông tin về hoạt động liên tục:
- Những thông tin khác.(3)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

[Handwritten signature]

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Handwritten signature]

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đỗ Thị Kim Loan

TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Hồng Thanh